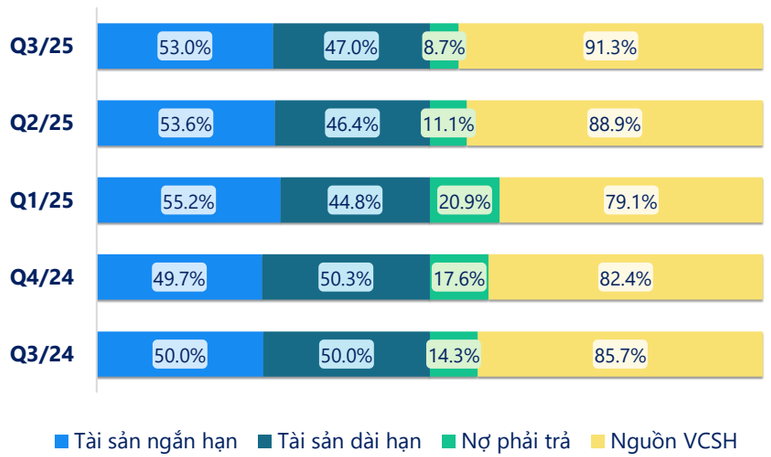
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,272
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,313
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,130
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,750
P/E	14.6
EPS	785

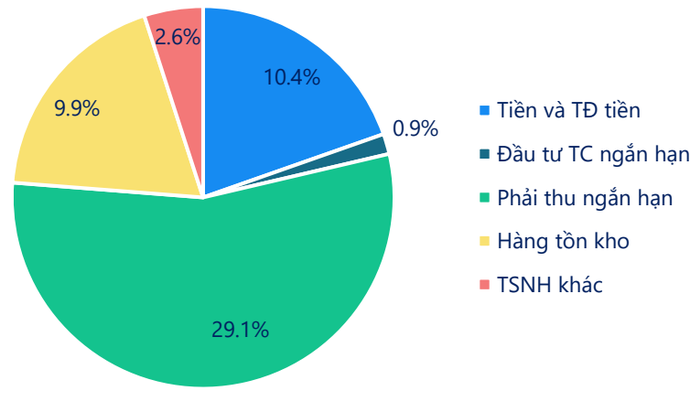
	YTD	1T	3T	6T
HND	-10.1%	-2.5%	-0.9%	-8.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



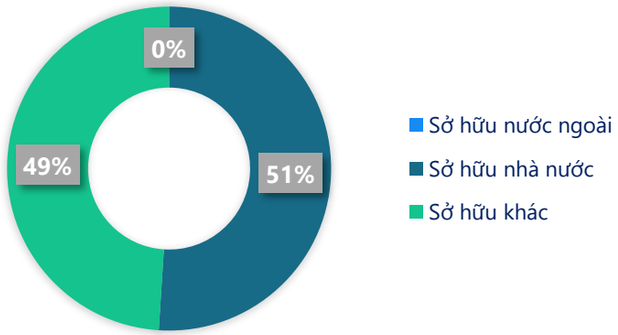
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



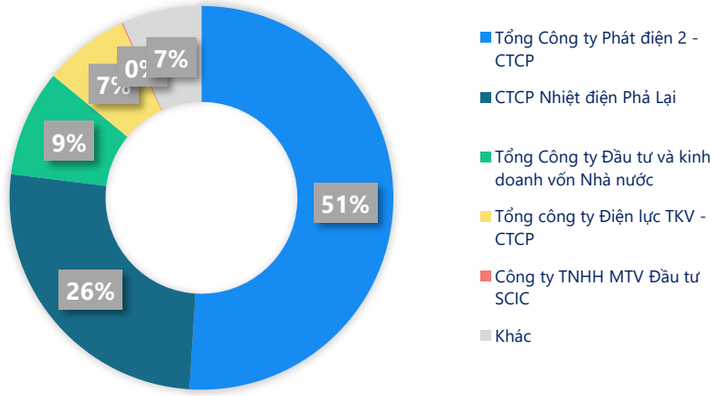
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



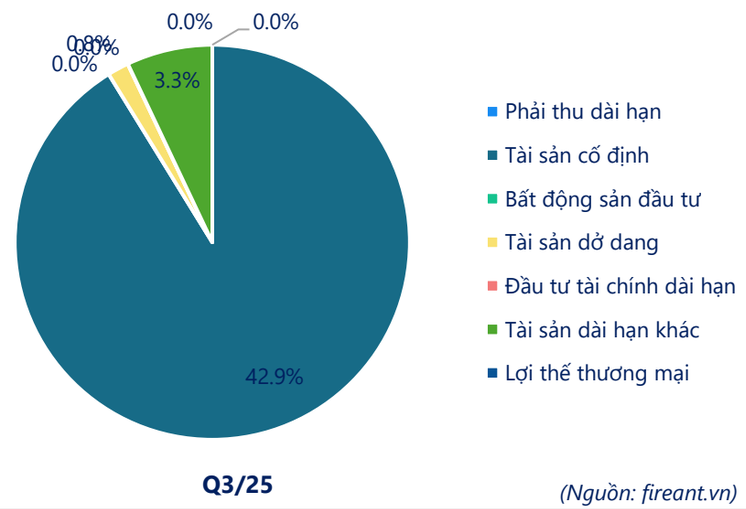
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

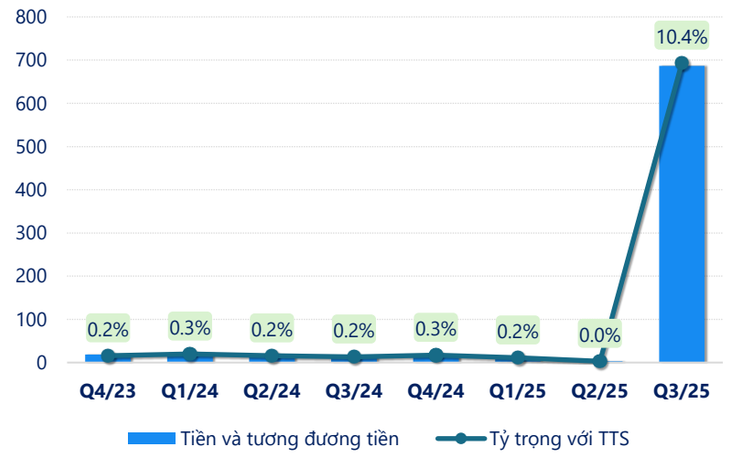


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

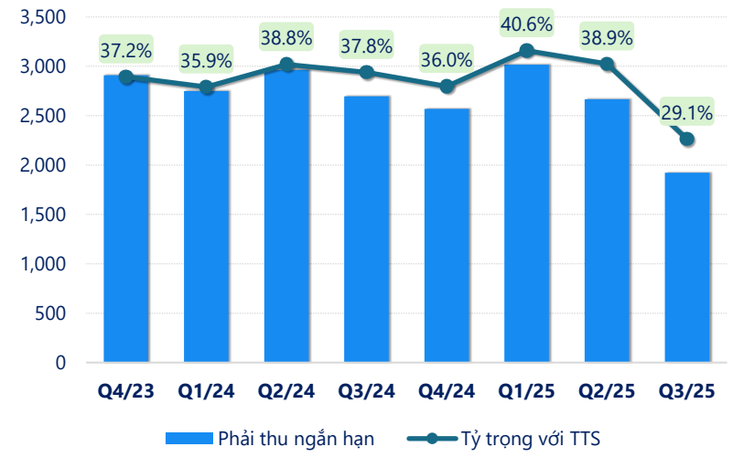
CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

Tiền và tương đương tiền



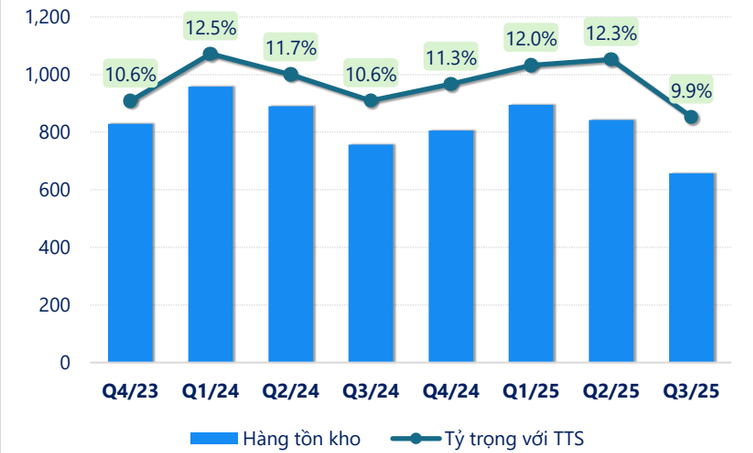
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



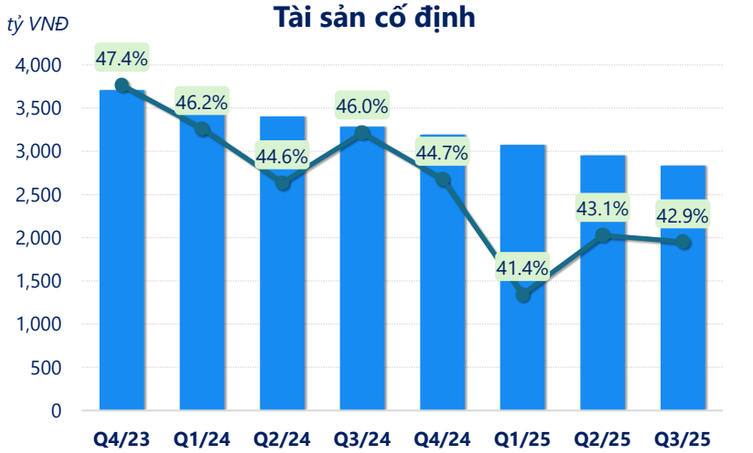
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



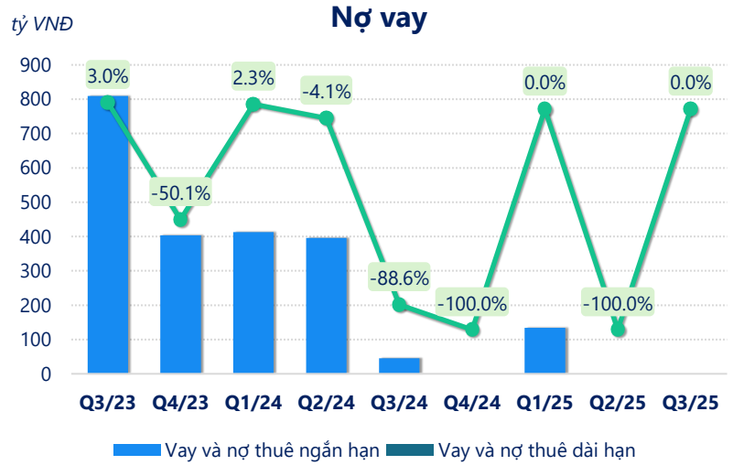
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



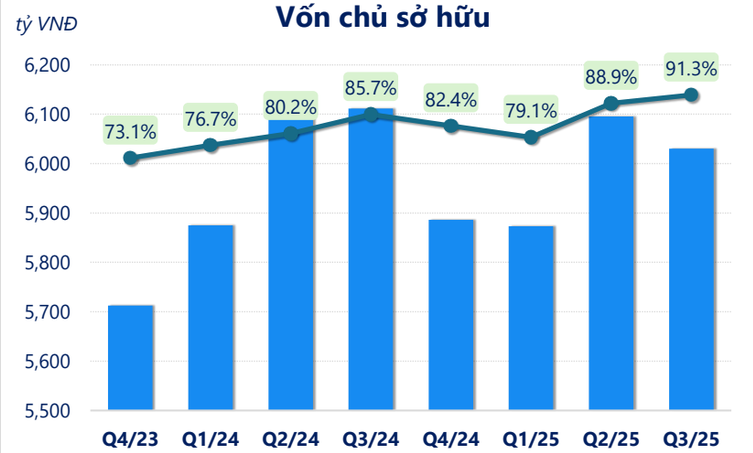
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

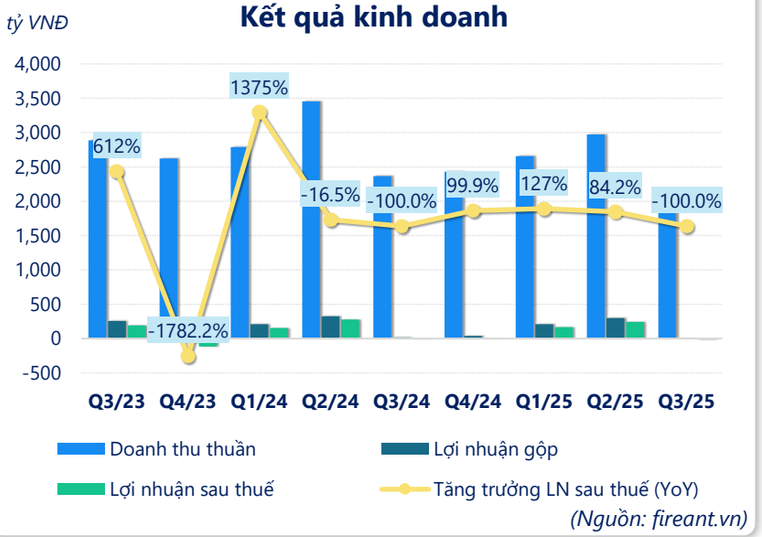


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

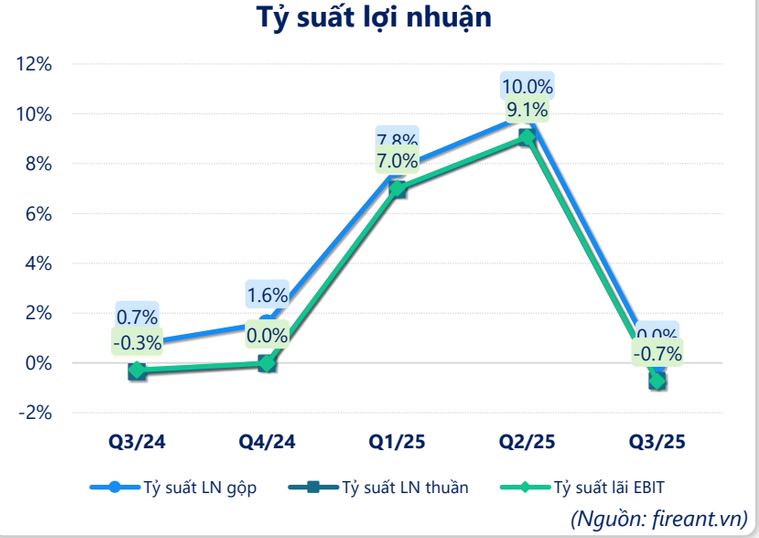
CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

Kết quả kinh doanh



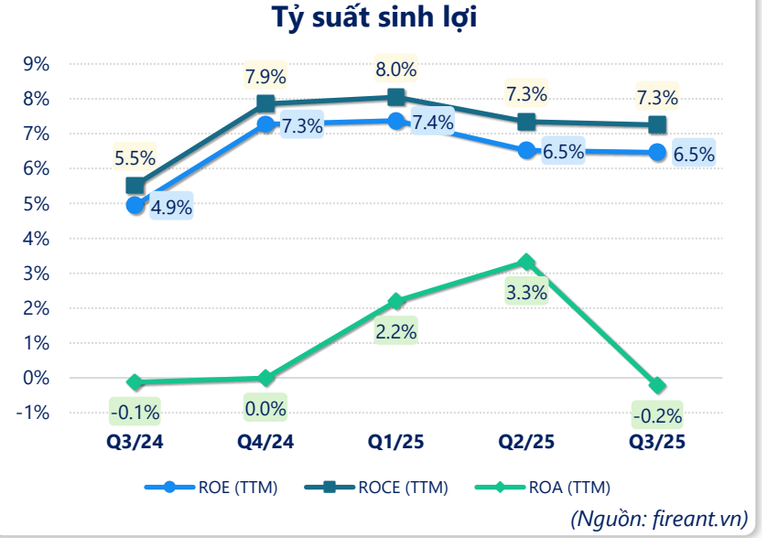
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



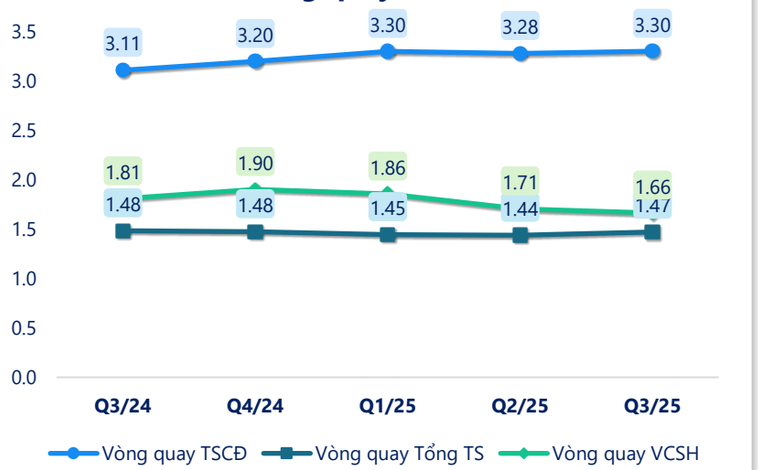
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



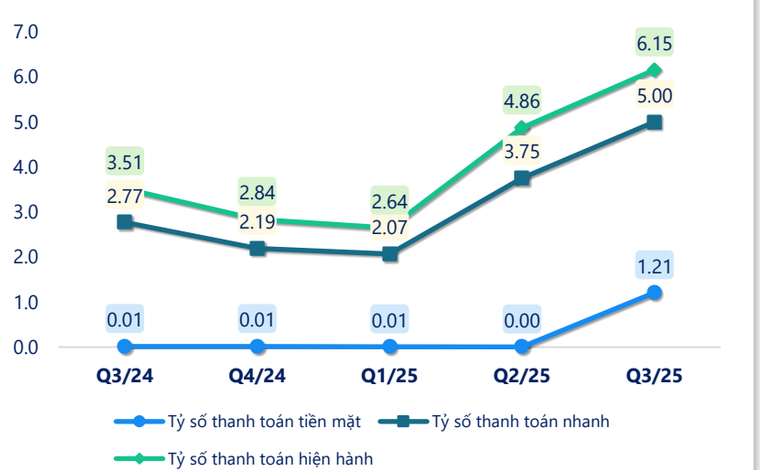
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



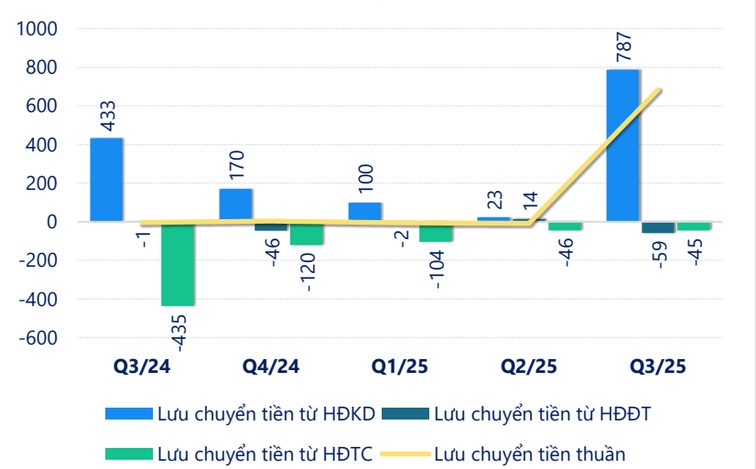
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,605**	**6,980**	**-5.4%**
Tài sản ngắn hạn	3,500	3,541	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	687	18.2	3684%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	15.0	300%
Phải thu ngắn hạn	1,921	2,554	-24.8%
Hàng tồn kho	657	806	-18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	174	148	17.6%
Tài sản dài hạn	**3,105**	**3,440**	**-9.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,832	3,192	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	54.0	44.6	21.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**218**	**202**	**8.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	574	1,257	-54.3%
Nợ ngắn hạn	**569**	**1,251**	**-54.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	455	954	-52.3%
Nợ dài hạn	5.81	6.01	-3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,031**	**5,723**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**6,031**	**5,723**	**5.4%**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	2,365	2,431	2,657	2,972	2,041
Giá vốn hàng bán	2,347	2,392	2,450	2,676	2,042
Lợi nhuận gộp	17.5	38.9	207	296	-1.01
Doanh thu HĐTC	0.06	0.13	0.13	0.08	2.88
Chi phí TC	2.42	0.01	1.88	0.98	0
Chi phí lãi vay	2.42	0.01	1.88	0.98	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.8	39.3	20.5	26.7	16.8
LN thuần từ HĐKD	-8.69	-0.33	185	268	-14.9
Lợi nhuận khác	-0.46	0.08	-0.20	0.09	-0.12
LN trước thuế	-9.15	-0.25	185	269	-15.0
Lợi nhuận sau thuế	-9.15	-0.25	166	242	-15.0
LNST của CĐ cty mẹ	-9.15	-0.25	166	242	-15.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	433	170	99.8	23.0	787
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.32	-46.3	-1.56	13.5	-58.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-435	-120	-104	-45.5	-44.5
Tiền đầu kỳ	17.8	14.0	18.2	12.1	3.11
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.86**	**4.19**	**-6.08**	**-8.96**	**684**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.0	18.2	12.1	3.11	687

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic